

Số TT	Họ và tên		Nữ	Toán		Vật lí		Hóa học		Tin học	Ngữ văn		Ngoại ngữ		XLHL	CP	KP	ĐHK	XLHK
				15'	1T	15'	1T	15'	1T	15'	1T	1T	15'	1T					
1	Bùi Đức	An		9	4.5	1	6.3	4	7.5	8	5	5	7	5.8	TB			49	T
2	Bùi Thị Nhật	Anh	X	9	5	5	7.3	6	6.8	7	6	6	6	6	TB			50	T
3	Võ Quỳnh	Anh	X	8	1.8	3	2.3	5	7.8	6	5.5	5.5	9	7	Y			50	T
4	Lê Nguyễn Minh	Chiến		9	5.8	5	6.8	6	7.5	10	5	7.5	7	4.3	K			50	T
5	Phan Thị Mỹ	Duyên	X	10	6.5	9	6.3	5	9	9	7	7	6	6.8	K			50	T
6	Võ Minh	Đang		10	3.8	3	4.3	5	8.3	8	5	1	8	6.3	Y			50	T
7	Nguyễn Lê	Hải		3	2	5	6.3	4	8.3	7	5.5	1	7	5.8	Y			48.5	T
8	Ngô Thị	Hằng	X	10	4.5	0	1.5	5	7.8	8	6	6.3	8	5	Kem			50	T
9	Tạ Thị Anh	Hoa	X	10	1.3	5	5.5	6	5.5	10	5	8	8	5.3	TB			50	T
10	Đỗ Tấn	Huy		8	3.3	8	4	5	6.3	8	5	6	7	6.5	TB			49	T
11	Phan Trọng	Huy		10	6.3	10	7.3	5	8.8	8	6	5.5	9	8.3	K			50	T
12	Nguyễn Hữu	Hung		10	3.3	3	5	4	5.5	10	6	6.5	7	5.5	TB			50	T
13	Đỗ Đức	Khoa		10	0.5	3	2.3	6	6.8	5	3	6.3	6	2.3	Y			48.5	T
14	Đặng Hồng Trúc	Linh	X	4	0	0	0.3	6	0	5	3	0	4	2	Kem	0	1	48.5	T
15	Nguyễn Phúc Đông	Nghi	X	6	6.3	5	2	5	7	8	4.5	7.5	6	6.5	Y	5	0	50	T
16	Nguyễn Thị Thảo	Ngọc	X								6							50	T
17	Nguyễn Từ Yển	Như	X	6	6.3	10	2.5	5	6.8	9	6.5	1.5	7	5.5	TB			50	T
18	Nguyễn Tấn	Phát		6	4.8	0	2.8	4	5.5	6	6	1	9	7	Kem			49.5	T
19	Phan Vũ Minh	Phương	X	8	8.8	8	7.8	6	8.3	10	6.5	8.5	7	6.5	G			49.5	T
20	Lê Văn Kiến	Quốc		9	6.8	3	4	5	2.8	8	6.5	3	2	4.8	TB			50	T
21	Lê Văn	Tài		10	3.5	5	5.8	5	5.8	6	6.5	6	6	8.5	TB			50	T
22	Nguyễn Trí	Tài		7	0.3	3	2.5	7	7.3	10	6	1	7	7.5	Y			50	T
23	Nguyễn Cao	Tân		9	6.5	10	6.8	8	9	10	3	3.5	7	6	TB			50	T
24	Đỗ Thị Yển	Thanh	X	7	0.3	0	2.5	5	8	7	5.5	2	8	6	Kem			50	T
25	Hoàng Thị Ái	Thanh	X	8	5	7	2.5	7	8.5	6	6	1	8	7.8	TB			50	T
26	Nguyễn Chiến	Thắng		9	2.8	5	6.8	5	7	6	4.5	5.5	9	7.5	TB			50	T
27	Nguyễn Lê Hữu	Thọ		8	0.8	1	3	3	5	8	6.5	6	8	5.8	Y			50	T
28	Trần Kim	Thoa	X	7	3	8	5.8	6	8.8	6	6.5	6	6	5	TB			50	T
29	Hoàng Kim	Thư	X	5	4	5	3.3	3	7	7	6	2	9	7.8	Y			49.5	T
30	Khúc Nguyễn Minh	Thư	X	10	3	3	3.8	6	5.8	8	5.5	2.5	2	6.3	TB	1	0	50	T

31	Hoàng Khắc	Trường		2	1	5	3.3	4	6	7	5.5	5.5	4	6.8	Kem			50	T
32	Hồ Đăng	Tùng		8	4.5	10	4.5	5	5.8	7	4.5	5.5	5	5.8	TB			50	T
33	Trần Thanh	Tuyển		8	4.5	5	4.5	5	8.3	9	6.5	7	6	5.3	TB			50	T
34	Phạm Cát	Tường	X	10	6	10	7	6	9.8	8	2	6	7	7.8	TB			49.5	T
35	Dương Thị Cẩm	Vân	X	9	5	8	7.3	6	5	8	6	4	8	5.3	TB			50	T
36	Phan Khánh	Vân	X	7	6.3	8	5.3	5	6.8	7	6.5	6.5	6	5.8	TB			50	T
37	Trần Quốc	Vinh		10	7	10	4.8	6	8.5	9	4	1.5	8	8.8	TB			50	T
38	Tia Hứa Hoàng	Vũ		10	6.8	10	8.5	7	8.5	8	6	5.5	9	7	K			50	T
39	Mai Thảo	Vy	X	10	3.8	5	4.5	4	5.5	7	6	3.5	8	6.8	TB			50	T
40	Từ Ngọc Tường	Vy	X	10	2.3	3	8	4	6.3	7	5	6	7	6	TB			50	T

Bình Tân, ngày 21 tháng 10 năm 2016
Hiệu Trưởng
(Đã ký)
Nguyễn Thị Xuân Hương